

Việt Nam với tiến trình hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN

BÙI TRƯỜNG GIANG

1. Nhìn lại sự tham gia của Việt Nam vào ASEAN

Cùng với chiến lược ngoại giao rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, việc chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á¹ (ASEAN) ngày 28-7-1995 có thể coi là dấu ấn nổi bật của quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới. Tính đến năm 2005 là vừa tròn 10 năm Việt Nam gia nhập ASEAN, dấu thời gian chưa nhiều, song ASEAN đã trở thành một đối tác thương mại và đầu tư lớn của Việt Nam.

Về thương mại, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN năm 1995 chưa đạt 1 tỷ USD thì đến năm 2000 đạt 2,6 tỷ USD và năm 2005 đạt 5,5 tỷ USD (tăng 40% so với 2004)², trong đó những nước nhập khẩu lớn của Việt Nam là Xingapo, Malaixia, Philipin, Indônêxia và Campuchia và một số mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam vào các nước này là dầu thô, gạo, điện tử và linh kiện, dệt may, thủy sản, lạc nhân, cà phê, cao su. Tuy nhiên, xét trên cán cân thương mại tổng thể thì *Việt Nam nhập siêu lớn với thị trường ASEAN* (năm 2000: nhập siêu 1,8 tỷ USD; năm 2004 nhập siêu gần 4 tỷ USD và năm 2005 giảm đôi chút xuống 3,848 tỷ USD (CIEM, 2006, bảng 29, tr.29).

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ các nước ASEAN, tính từ năm 1988 đến 2005, Việt Nam tiếp nhận 819 dự án với tổng vốn đăng ký 13 tỷ USD, vốn thực hiện đạt trên 5, 2 tỷ USD. Một số thành viên ASEAN đầu tư lớn vào Việt Nam gồm Xingapo (trên 9 tỷ USD), Malaixia (1,6 tỷ USD) và Thái Lan (1,6 tỷ USD). *Dòng vốn FDI từ ASEAN*

luôn chiếm khoảng 20% tổng dòng vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian qua.

Nhìn lại 10 năm tham gia tổ chức khu vực này, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng để biến ASEAN thực sự trở thành một khung khổ hợp tác hòa bình cùng phát triển. *Thứ nhất*, với sự tham gia của thành viên thứ 7 là Việt Nam (1995), ASEAN đã chính thức chuyển phương châm hoạt động từ những động cơ địa-chính trị của thời kỳ Chiến tranh lạnh sang những mục tiêu địa-kinh tế nhằm tăng cường liên kết kinh tế khu vực Đông Nam Á. *Thứ hai*, sự tham gia của Việt Nam đã kéo theo quá trình mở rộng thành viên ASEAN-6 thành ASEAN-10, biến ASEAN thành một tổ chức hợp tác khu vực của cả 10 quốc gia Đông Nam Á với hệ thống chính trị và trình độ phát triển đa dạng và khác biệt. Nhờ đó, những nguy cơ xung đột và các vấn đề chung của khu vực có cơ chế trao đổi, thảo luận và thống nhất một cách hòa bình mang tính đoán định được. *Thứ ba*, từ ASEAN-6 thành ASEAN-7 rồi ASEAN-10, rõ ràng vị thế và tiếng nói của ASEAN như là một tổ chức khu vực trên trường quốc tế đã được ghi nhận

Bùi Trường Giang, Ths, Viện Kinh tế và Chính trị thế giới.

1. ASEAN – Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - được thành lập năm 1967 với Tuyên bố Băng-cốc (Bangkok Declaration). Hiện nay, ASEAN là một tổ chức khu vực gồm 10 thành viên Brunêy, Campuchia, Indônêxia, Lào, Malaixia, Myanma, Philipin, Thái Lan, Xingapo và Việt Nam, có tổng diện tích gần 4,5 triệu km², dân số xấp xỉ 550 triệu người, tổng GDP đạt 800 tỷ USD và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt hơn 1000 tỷ USD (BTK ASEAN, 2005, Bảng Số liệu cơ bản, tr 100).

2. Ngọc, Dương (2006): “Mười điểm vượt trội của xuất khẩu 2005”, Kinh tế 2005-2006: Việt Nam và Thế giới, Thời báo Kinh tế Việt Nam, tr 34.

hơn. Thông qua các cơ chế đối thoại khác nhau, ASEAN ngày nay đã trở thành một đối tác quan trọng và toàn diện của các cường quốc và trung tâm kinh tế thế giới như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc và Nga.

Có thể nói, đóng góp của Việt Nam với ASEAN là hết sức thiết thực. Chỉ 3 năm sau khi gia nhập tổ chức, Việt Nam đã đăng cai thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 vào năm 1998 tại Hà Nội. Dấu ấn của nước chủ nhà tại Hội nghị này chính là những văn kiện quan trọng trên tiến trình hội nhập ASEAN như Tuyên bố về “*Tầm nhìn ASEAN 2020*” và “*Chương trình hành động Hà Nội*”. Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN do Việt Nam đưa ra năm 2001³ cũng là một sáng kiến tích cực xuất phát từ thực trạng phát triển hai tầng nấc (ASEAN-6 và CLMV) của ASEAN. Một đóng góp mới đây nhất của Việt Nam chính là sáng kiến xây dựng ASEAN thành một cộng đồng văn hóa-xã hội hòa hợp. Đây có thể coi là cơ sở cho tiến trình xây dựng một trong ba trụ cột của một Cộng đồng ASEAN trong tương lai, đó là trụ cột Cộng đồng Văn hóa-xã hội ASEAN.⁴

Xét trên phương diện hội nhập kinh tế ASEAN, Việt Nam đã thực hiện nghiêm túc các cam kết của mình phù hợp với lộ trình hình thành Hiệp định Khu vực tự do thương mại ASEAN (CEPT/AFTA), Hiệp định khung ASEAN về Thương mại dịch vụ (AFAS), Hiệp định hình thành Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), Hiệp định khung về Hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO) và một loạt kênh hợp tác khác⁵ như khoa học-giáo dục, hải quan, du lịch, giao thông vận tải, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn và chất lượng.v.v.

1.1. Với Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA):⁶ Việt Nam đã thực hiện đúng lộ trình cam kết cắt giảm thuế quan và xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan. Nhìn lại quá trình thực hiện CEPT⁷ cho thấy đến tháng 6 năm 2004, Việt Nam đã cắt giảm thuế quan theo cam kết CEPT

cho hơn 10.143 mặt hàng, chiếm 96% tổng số dòng thuế quan của Việt Nam, trong đó gần 8500 dòng thuế (74%) đã đạt mức 0-5%, tăng so với tỷ lệ 65,15% (2002), nhưng lúc đó tỷ lệ này chỉ cao hơn cam kết của Campuchia (41,6%) và Lào (62,9%). Còn theo báo cáo nghiên cứu mới đây của APEC (2005) và các bộ, ngành liên quan của Việt Nam về Chương trình hành động quốc gia (IAP), để thực hiện cam kết CEPT trong năm 2005 Việt Nam đã cắt giảm thuế quan 9954 dòng thuế xuống mức từ 0% đến 5%, chiếm 84,8% tổng số dòng thuế, thấp hơn mức trung bình 92,99%⁸ của cả 10 thành viên CEPT/AFTA.

3. Tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 34, 23-25/7/2001, Hà Nội.

4. Hai trụ cột còn lại là Cộng đồng an ninh (ASC) và Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

5. Chi tiết xem *Báo cáo đánh giá Việt Nam tham gia ASEAN* của Bộ Thương mại (2003).

6. Được ASEAN-6 ký kết vào năm 1992, AFTA tập trung vào cắt giảm thuế quan đối với nhiều sản phẩm, đồng thời đã cố gắng loại bỏ các hàng rào phi thuế quan, hạn chế về lượng và các biện pháp qua biên giới khác nữa. AFTA đã dự định tự do hóa thương mại trong suốt thời kỳ 15 năm theo từng giai đoạn bằng cách giảm các tỷ lệ thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu trong nội bộ ASEAN tới còn không quá 5%. Theo kế hoạch ban đầu, AFTA sẽ hoàn toàn được thành lập vào năm 2008. Tuy nhiên, vào năm 1994 Các Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) đã quyết định đẩy nhanh quá trình, để hoàn thành vào năm 2003. Đến năm 1995, mục tiêu này lại được đẩy lên sớm hơn là vào năm 2002. Đồng thời ASEAN còn quyết định rằng thuế quan đánh vào hàng nhập khẩu trong nội khối ASEAN sẽ hoàn toàn được bãi bỏ vào năm 2010 đối với ASEAN-6 và 2015 đối với CLMV.

7. Cơ chế Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) được thiết lập để thực hiện AFTA. Cơ chế CEPT bao gồm các sản phẩm chế tạo và bán chế tạo, kể cả các tư liệu sản xuất và nông sản đã chế biến. Các thành viên cam kết trong CEPT đưa ra 4 danh mục thực thi gồm: danh mục cam kết (IL); danh mục miễn trừ tạm thời (TEL), danh mục nhạy cảm (SL) và danh mục miễn trừ chung (GEL). Thuế quan đối với các sản phẩm trong danh mục IL phải cắt giảm xuống mức 0-5% vào năm 2002 đối với ASEAN-6; 2006 (Việt Nam); 2008 (Lào và Myanmar) và 2010 (Campuchia).

8. Hiện nay tính chung 10 thành viên ASEAN trong danh mục giảm thuế (IL), số dòng thuế suất trong khoảng 0-5% dự kiến đạt 92,99% theo gói cam kết CEPT năm 2005 (dự kiến), tỷ lệ này của Nhóm CLMV là 81,35% (Ban TK ASEAN, 2005, Đồ thị 1, tr 25).

Tuy nhiên, sang năm 2006 con số tương ứng sẽ là 11.733 dòng thuế và 99,9%. Thuế suất CEPT bình quân của Việt Nam năm 2003 là 6,47% và hiện nay đã giảm xuống mức 4,2% (2005) và sắp tới là 2,2% (2006).⁹ Như vậy, tính đến năm 2006 Việt Nam đã cơ bản hoàn thành việc cắt giảm các dòng thuế xuống mức 0-5% theo cam kết CEPT (Hiếu, 2006).

Cụ thể, từ ngày 1-1-2006, Việt Nam tiếp tục cắt giảm thuế quan đối với một loạt mặt hàng theo hướng dòng thuế 5% sẽ áp dụng với đa số hàng hóa hiện đang chịu thuế suất 10%, đồng thời đưa thêm một số mặt hàng¹⁰ vào danh mục giảm thuế. Những mặt hàng hiện chưa đưa vào thực hiện CEPT gồm 14 loại linh kiện xe máy và ô tô tải thuộc Danh mục loại trừ tạm thời (TEL), 27 mặt hàng (như thịt, trứng gia cầm, gạo và đường) thuộc Danh mục nhạy cảm (SL) và những mặt hàng thuộc Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL).

Với các hàng rào phi thuế quan, Việt Nam đã và đang thực hiện loại bỏ tất cả các biện pháp định lượng cũng như thuế quan hóa các hàng rào phi thuế quan đối với các sản phẩm cam kết theo CEPT/AFTA. Việt Nam cũng đã thực hiện hài hòa hóa tiêu chuẩn đối với nhóm 20 mặt hàng ưu tiên,¹¹ ký kết các Hiệp định khung công nhận lẫn nhau (MRA) như về tiêu chuẩn và đánh giá hợp chuẩn và đang triển khai các Hiệp định công nhận lẫn nhau mang tính chuyên ngành khác. Từ năm 2002, Việt Nam cũng đã đưa vào thực thi Hiệp định GATT về giá trị tính thuế hải quan đối với các thành viên ASEAN.

1.2. Với Hiệp định khung về Thương mại dịch vụ trong ASEAN (AFAS):¹² Việt Nam đã đưa ra cam kết của mình trên cả 7 lĩnh vực dịch vụ ưu tiên. Tuy nhiên so tiến độ thực thi cam kết AFAS của các thành viên khác nhìn chung là chậm, vì một số thành viên đã đưa ra mức cam kết “quá tham vọng” ngay từ đầu nên nay tìm cách trì hoãn, nên cam kết của Việt Nam chỉ dừng lại mức đảm bảo yêu cầu chung của

ASEAN và không tích cực đẩy xa hơn. Dẫu vậy, Việt Nam hoàn toàn có thể chủ động đẩy nhanh một số lĩnh vực cam kết theo phương thức 10-X đã được ASEAN nhất trí áp dụng trong AFAS. Nhìn chung, các cam kết trong AFAS của Việt Nam là phù hợp với các bản chào trong quá trình Việt Nam đàm phán gia nhập WTO, thậm chí còn thấp hơn một số cam kết trong BTA với Hoa Kỳ.

1.3. Với Hiệp định hình thành Khu vực đầu tư ASEAN (AIA):¹³ Trong giai đoạn đầu, Việt Nam đã hoàn thành việc xây

9. Hiện nay mức thuế quan trung bình của Nhóm ASEAN-6 trong CEPT là 1,93% so với 12,76% của năm 1993 (Ban TK ASEAN, 2005, tr 25).

10. Gồm: Camera số và các loại camera khác ghi hình ảnh nền, camera ghi hình khác (từ 20% xuống 5%); xà phòng (từ 5% xuống 3%); khoảng 23 loại rượu (từ 20% xuống 5%); cam quýt (từ 15% xuống 10%, và 0% vào năm 2007); thịt và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của gia cầm, thỏ, ếch, cá voi, cá nục .v.v. (từ 10% xuống 5%) (Nguồn: Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Tài chính Việt Nam, 2006).

11. Gồm: điều hòa, tủ lạnh, màn hình và bàn phím máy tính, bộ cảm biến, loa, thiết bị video, điện thoại, đài, tivi, phụ tùng của tivi và đài, biến thế, điện trở kế, vi mạch điện, công tắc, đèn chân không, diodes, tinh thể điện tử Piezo cốm, bao cao su, găng tay cao su.

12. *Hiệp định khung ASEAN về Thương mại dịch vụ* (AFAS) được ký kết năm 1995. Để thực hiện các thỏa thuận nhằm thực hiện AFAS, Hội nghị Quan chức kinh tế cao cấp ASEAN đã thành lập một Ủy ban điều phối về dịch vụ (CCS). Ủy ban này đã thành lập ra 7 nhóm làm việc tập trung vào bảy ngành dịch vụ ưu tiên để đàm phán trước bao gồm: (1) *dịch vụ tài chính*, (2) *vận tải biển*, (3) *viễn thông*, (4) *vận tải hàng không*, (5) *du lịch*, (6) *xây dựng* và (7) *dịch vụ kinh doanh*. Mục tiêu của quá trình đàm phán nhằm đạt được các cam kết ưu đãi hơn trong việc tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia và các cam kết khác trong các hình thức cung ứng dịch vụ so với những gì đã thỏa thuận trong GATS (trong khuôn khổ WTO). Từ đó đến nay, 4 gói cam kết đã được đàm phán và ký kết.

13. Hiệp định khung về Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) đã được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) ký kết ngày 7-10-1998 với mục tiêu thiết lập một môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch để thu hút hơn nữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nội dung cơ bản của Hiệp định AIA là các nước thành viên sẽ mở cửa các ngành nghề và dành chế độ đối xử quốc gia cho các nhà đầu tư ASEAN. Theo đó, mỗi nước có quyền tự đưa ra danh mục ngoại lệ chung; danh mục loại trừ tạm thời (TEL) và danh mục nhạy cảm (SL) tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế- xã hội riêng.

dựng Danh mục nhạy cảm (SL) và Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) đối với 5 ngành sản xuất¹⁴ và các ngành dịch vụ liên quan (tới 5 ngành này) thuộc phạm vi điều chỉnh của AIA. Sau khi AIA được sửa đổi, Việt Nam đã cam kết mở cửa các ngành và dành đối xử quốc gia cho tất cả các nhà đầu tư từ ngày 1-1-2015.¹⁵ Từ ngày 1-1-2003, Việt Nam đã thực hiện AIA theo hai hướng: *thứ nhất*, chuyển một số ngành từ Danh mục nhạy cảm sang Danh mục loại trừ tạm thời; *thứ hai*, giảm bớt số ngành trong Danh mục loại trừ tạm thời bằng cách trao đối xử quốc gia và mở cửa các ngành đó cho nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể, Việt Nam cam kết thực hiện xoá hết Danh mục TEL đối với ngành chế tạo từ ngày 1-1-2010 và từ ngày 1-1-2013 đối với các ngành cam kết còn lại. Nhìn chung, các cam kết của Việt Nam trong AIA đều có thời hạn thực thi sau nhóm ASEAN-6 nhưng thuộc loại sớm nhất trong nhóm CLMV.

1.4. Với Chương trình Hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO).¹⁶ Tính đến đầu năm 2004, ASEAN đã có 172 đơn xin tham gia chương trình AICO, trong đó 118 đơn đã được phê duyệt với giá trị giao dịch khoảng 1,2 tỷ USD/năm. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ có 03 đơn tham gia chương trình AICO được chấp thuận. Dẫu biết rằng các ưu đãi trong khung khổ AICO phần nào sẽ giúp Việt Nam tham gia vào phân công lao động khu vực, mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận công nghệ tiên tiến, song sự tham gia của Việt Nam cho tới lúc này là quá nhỏ bé. Dường như việc tận dụng lợi ích của AICO phụ thuộc rất nhiều vào quan niệm và chiến lược kinh doanh của từng doanh nghiệp, do đó chưa mang lại những hiệu ứng lớn ở tầng vĩ mô hay trên quy mô ngành.

Nhận xét: Nhìn chung, các cam kết của Việt Nam trong AFTA, AFAS, AIA đều có thời hạn thực thi sau nhóm ASEAN-6, nhưng thuộc loại sớm nhất trong nhóm CLMV. Việt Nam đã chọn cách tham gia “ít nhất có thể” và “kéo dài lâu nhất có thể” trong các cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường, chứ chưa thực sự tích cực gia

nhập lộ trình cam kết của Nhóm ASEAN-6. Điều này một mặt, giúp các ngành kinh tế và khu vực Việt Nam có khoảng thời gian nhất định để điều chỉnh chuẩn bị cho hội nhập và cạnh tranh khu vực, mặt khác, lại làm Việt Nam lỡ nhiều cơ hội tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực, thiếu động lực đổi mới và không cải thiện được hình ảnh một nền kinh tế thuộc nhóm nghèo và chậm phát triển nhất ASEAN. Xét theo nghĩa này, Việt Nam đã đúng khi quyết định gia nhập ASEAN, song quá trình tham gia vừa qua chưa thể gọi là thành công toàn diện.

Khu vực doanh nghiệp Việt Nam cũng dường như chưa ý thức đầy đủ về tiềm năng của thị trường ASEAN, cũng như các ưu đãi mà các kênh hợp tác kinh tế, kỹ thuật của ASEAN mang lại.¹⁷ Thiếu động lực cạnh tranh và có được các cam kết bảo hộ “lâu nhất có thể” đã khiến phần lớn doanh nghiệp Việt Nam không quan tâm nhiều đến việc xây dựng một chiến lược kinh doanh khu vực và xa hơn là toàn cầu.

14. Các ngành kinh tế thuộc phạm vi điều chỉnh của AIA gồm: *chế tạo, nông nghiệp, khai thác mỏ, lâm và ngư nghiệp, và các ngành dịch vụ liên quan tới những lĩnh vực trên.*

15. Theo Hiệp định AIA sửa đổi thì lộ trình đối với các thành viên như sau: 1-1-2010 (Brunèy, Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan), 1-1-2015 (Campuchia, Lào, Việt Nam) và 1-1-2020 (Myanma).

16. Chương trình Hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO) được ký kết vào năm 1996 với mục đích khuyến khích các nhà sản xuất công nghiệp của ASEAN hợp tác, bổ trợ nguồn lực lẫn nhau trong sản xuất để hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh với mức thuế quan ưu đãi từ 5% trở xuống ngay tại thời điểm tham gia cơ cấu AICO. Nghị định thư sửa đổi Hiệp định AICO đã được ký ngày 21/4/2004 với mức thuế quan ưu đãi mới cam kết dành cho các dự án AICO như sau: 0% (Brunèy, Campuchia, Indônêxia, Lào, Malaixia, Xingapo); 0-1% (Philippin); 0-3% (Thái Lan); 0-5% (Myanma, Việt Nam). Myanma, Philippin và Thái Lan cam kết giảm mức thuế quan ưu đãi xuống 0% vào ngày 1-1-2005, còn cam kết của Việt Nam là ngày 1-1-2006.

17. Đây cũng là tình trạng chung của các doanh nghiệp ASEAN khi mà lợi ích thực sự mang lại của AFTA cho các doanh nghiệp ASEAN là chưa tương xứng với kỳ vọng, xem Trọng Hà: “*Khảo sát tình hình áp dụng cơ chếCEPT/AFTA tại Việt Nam*” tại địa chỉ <http://thanhnien.com.vn/Kinhhte/2006/3/11/141545.tno> (ngày 10-3-2006).

2. Quan điểm tiếp cận tiến trình AEC của Việt Nam

Chương trình hội nhập kinh tế của ASEAN hướng tới hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là một trong ba trụ cột¹⁸ quan trọng của “Cộng đồng ASEAN” tương lai nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong “Tầm nhìn ASEAN 2020”, theo đó tiến trình hình thành AEC sẽ hoàn tất vào năm 2020. *Tuyên bố về Hiệp ước ASEAN II* hay còn gọi là *Hiệp ước Bali II* nhấn mạnh:

“Cộng đồng Kinh tế ASEAN là việc thực hiện mục tiêu cuối cùng của hội nhập kinh tế trong “Tầm nhìn ASEAN 2020”, nhằm hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư sẽ được chu chuyển tự do và vốn được lưu chuyển tự do hơn, kinh tế phát triển đồng đều, đói nghèo và chênh lệch kinh tế-xã hội được giảm bớt vào năm 2020” (Ban TK ASEAN, 2003).

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN IX (Bali, 2003) đã chấp thuận các khuyến nghị của *Nhóm đặc nhiệm cấp cao* (HLTF) do các Bộ trưởng Kinh tế thành lập, theo đó sẽ:

(1) **Đẩy mạnh việc thực hiện các sáng kiến kinh tế hiện có;**

(2) **Thúc đẩy hội nhập khu vực trong 11 ngành ưu tiên;**

(3) **Tạo thuận lợi cho việc đi lại của doanh nhân, lao động lành nghề, nhân tài và tăng cường các thể chế của ASEAN thu hẹp khoảng cách phát triển.**

Nhóm giải pháp hiện thực hóa AEC gồm: *Thứ nhất*, tăng cường thực hiện các chương trình Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Khung ASEAN về Thương mại dịch vụ (AFAS), và Khu vực đầu tư ASEAN (AIA); *Thứ hai*, đẩy mạnh hội nhập ASEAN trong 11 lĩnh vực ưu tiên;¹⁹ *Thứ ba*, cơ chế hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) tiếp tục là cơ chế chính (thông qua các Hội đồng AFTA và AIA) điều phối tất cả các

hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN; *Thứ tư*, tăng cường việc tuyên truyền... xóa bỏ dần các hiểu biết không chính xác hoặc tiêu cực về quá trình hội nhập kinh tế của ASEAN; *Thứ năm*, thực hiện chương trình ưu đãi phổ cập cho Nhóm CLMV và tăng cường thực hiện Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI). Kế hoạch trung hạn 6 năm lần thứ hai của ASEAN (2004-2010) đề ra trong *Chương trình hành động Viên-chăn* (VAP, 2004) đã xác định rõ hơn mục đích của AEC là: tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua hội nhập nhanh hơn, nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của ASEAN.

Hiệp ước Bali II nói chung và tiến trình hình thành AEC nói riêng đã đạt được sự đồng thuận và quyết tâm cao của giới lãnh đạo ASEAN, tuy nhiên quan điểm tiếp cận tiến trình này của mỗi quốc gia thành viên không nhất thiết là giống nhau. Xuất phát từ bối cảnh chung của khu vực và quốc tế, từ những thách thức đang và sẽ đặt ra với ASEAN, đặc biệt từ điều kiện bên trong đặc thù của mỗi thành viên, rõ ràng việc tiếp cận tiến trình AEC không thể rập khuôn với nhau. Cụ thể với Việt Nam, lựa chọn hội nhập sâu rộng hơn với ASEAN thông qua tiến trình AEC cần xuất phát từ một quan điểm ưu tiên chiến lược xuyên suốt cả quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của chính mình. Quan điểm tiếp cận tiến trình AEC của Việt Nam do đó cần phản ánh được những nhận thức chung trình bày phần dưới đây.

18. Ba trụ cột đó là: (1) Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC); (2) Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); và (3) Cộng đồng Văn hóa-Xã hội ASEAN (ASCC). chi tiết xem (Ban TK ASEAN, 2003).

19. Gồm: (1) Sản phẩm gỗ, (2) sản phẩm cao su, (3) sản phẩm nông nghiệp, (4) ngư nghiệp, (5) dệt may, (6) ô tô, (7) điện tử, (8) hàng không, (9) du lịch, (10) y tế, và (11) giao dịch điện tử ASEAN (e-ASEAN). 11 lĩnh vực ưu tiên chiếm tới trên 50% giá trị thương mại nội khối của ASEAN (2003). Để thực hiện nội dung này, ASEAN-6 cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với 11 lĩnh vực vào năm 2007, còn Nhóm CLMV cam kết thực hiện vào năm 2012, sớm hơn 3 năm so với lộ trình AFTA (Ban TK ASEAN, 2004a).

2.1. Những nhận thức chung đối với tiến trình hình thành AEC

Thứ nhất, Hiệp ước Bali II với cam kết hình thành AEC vào năm 2020 là một phản ứng tất yếu của các thành viên ASEAN trước những diễn biến mới, khách quan của bối cảnh toàn cầu và khu vực. Trong hệ thống thương mại toàn cầu, những sức ép từ khung khổ WTO/DDA cho thấy: việc tăng cường sức mạnh đoàn kết của ASEAN là phương cách tốt nhất để các nước ASEAN duy trì khả năng cạnh tranh trong cuộc đua kinh tế toàn cầu. Về phương diện chính trị và an ninh, trong một thế giới bất ổn và chia rẽ vì chủ nghĩa khủng bố như hiện nay, tăng cường mối liên kết chặt chẽ trong ASEAN sẽ tạo ra một vị thế chính trị mà từng thành viên riêng lẻ khó có được, nhờ đó trở thành lực lượng đối trọng không thể bỏ qua trong cân bằng quan hệ giữa các siêu cường. Tại Châu Á, Trung Quốc và Ấn Độ đang trỗi dậy mạnh mẽ trên tất cả các phương diện và tạo ra sức ép cạnh tranh trực tiếp đối với ASEAN trong nền kinh tế thế giới. Với riêng ASEAN, trong thời gian qua những vấn đề khu vực và toàn cầu mà các thành viên phải chung sức đối phó xảy ra ngày càng nhiều (như chủ nghĩa khủng bố, nạn cướp biển, dịch bệnh SARS, cúm gà, thiên tai sóng thần, lở đất, cháy rừng gây khói bụi ...), gây ảnh hưởng mạnh tới môi trường kinh doanh của ASEAN. *Cam kết hình thành AEC là biểu hiện của một quyết tâm chính trị mới, một sự hợp lực mới để ASEAN cùng vượt qua thách thức chung vì hòa bình, thịnh vượng ở toàn khu vực.*

Thứ hai, cam kết thực hiện tiến trình AEC sẽ giúp thay đổi hình ảnh của một ASEAN thiếu sức sống sau cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực 1997-1998. Bối cảnh quốc tế và khu vực thay đổi nhanh chóng kể từ khi kết thúc Chiến tranh lạnh đòi hỏi ASEAN phải tăng cường hơn nữa quá trình liên kết kinh tế nội khối. Điều này có ý nghĩa sống còn trong bối cảnh ASEAN đang mất dần lợi thế cạnh tranh trước Trung Quốc, Ấn Độ²⁰ và nhiều khu vực kinh tế

khác trên thế giới và đứng trước nguy cơ “hòa tan” trong xu hướng mới của Chủ nghĩa khu vực Đông Á (Giang, 2005). Quan điểm sau đây của Bộ trưởng Thương mại Thái Lan Thanong Bidaya dường như cũng phản ánh nhận thức chung của các thành viên ASEAN rằng, sự hợp tác chặt chẽ giữa các nước Đông Nam Á sẽ giúp khu vực nâng cao tính cạnh tranh trên trường quốc tế: *“Kinh tế toàn cầu đã và đang được chèo lái bởi hai nhóm các quốc gia lớn, một bên là Mỹ, Nhật Bản, EU và phía còn lại là Trung Quốc, Ấn Độ. ASEAN phải chịu sức ép từ cả hai phía. Do đó, các nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á cần hợp tác chặt chẽ để tăng tính cạnh tranh của khu vực, đồng thời giúp củng cố nền kinh tế từng thành viên”*.²¹

Thứ ba, AEC ra đời phản ánh nhu cầu tự thân của tổ chức này trong việc tăng cường tính hiệu lực của các cam kết và chương trình hợp tác, là bước phát triển tiếp theo và hợp lô-gích của các tiến trình hiện có như AFTA, AFAS và AIA. Việc thực hiện các tiến trình này trong suốt thời gian qua đã không đạt được nhiều hiệu ứng kinh tế như kỳ vọng mà lý do chính theo giới học giả là ASEAN đang thiếu vắng cơ chế pháp lý ràng buộc việc thực thi cam kết của các nước thành viên, bên cạnh đó là một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn. Tiến trình hình thành AEC sẽ giúp xác lập những khung khổ thể chế cần thiết này.²²

20. Theo số liệu của Hội đồng kinh doanh Mỹ-ASEAN, cách đây một thập niên, 75% đầu tư trực tiếp của Mỹ vào Đông Á là đổ vào các nước ASEAN, còn ngày nay chỉ là 10%, 80% khác đổ vào Trung Quốc.

21. Phát biểu tại Diễn đàn Hội nghị Thượng đỉnh Châu Á lần thứ 14 (đầu năm 2005), xem Linh, Hoài (2005): “Đoàn kết sẽ giúp ASEAN tăng sức cạnh tranh”, ngày 16-6-2005.

22. Đó là: (1) trước mắt, tăng cường cơ chế giải quyết tranh chấp của ASEAN (DSM) theo hướng độc lập uy tín và minh bạch cao; (2) về dài hạn, thành lập Tòa án Công lý ASEAN để làm nền tảng cho hạ tầng pháp lý ASEAN phát triển; (3) bên cạnh đó, phải hình thành cơ chế giám sát thực thi cam kết với những hình thức chế tài có hiệu lực pháp lý cao (Soesatro, 2005, tr.16). Ngoài ra có thể tham khảo thêm Soesatro (2003).

Thứ tư, AEC là bước đi đầu tiên hướng tới quá trình thể chế hóa ASEAN thành một thực thể kinh tế thống nhất (một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất), trở thành một pháp nhân đại diện cho các thành viên trên diễn đàn quốc tế và trong các tổ chức toàn cầu khác. Do đó, AEC nếu thực hiện tốt sẽ tăng cường thế mặc cả tập thể của ASEAN²³ trước các đối tác lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Úc .v.v. Đặc biệt trong quá trình đàm phán ký kết FTA song phương của ASEAN hiện nay với một loạt các nước đối thoại trên, nếu AEC thực sự gắn kết được 10 nền kinh tế thành viên thì mới có thể hy vọng biến nền kinh tế ASEAN thành một “hợp điểm” của các tiến trình FTA song phương, đồng thời trở thành một tác nhân tích cực và quan trọng hơn trong hệ thống kinh tế và thương mại thế giới.

Thứ năm, nhìn từ Việt Nam, AEC sẽ mở ra một không gian phát triển rộng lớn hơn và ổn định hơn.²⁴ Tham gia AEC còn cho phép Việt Nam giảm thiểu các bất lợi do vị thế của “nước thứ ba” trong tương quan của các cam kết song phương²⁵ mà các thành viên ASEAN khác có được với các đối tác kinh tế lớn ngoài ASEAN. Rõ ràng không tích cực tham gia AEC nghĩa là tự cô lập và hạn chế cơ hội phát triển của chính mình.

2.2. Những mặt thuận lợi chính của Việt Nam khi tham gia AEC

Việt Nam là nền kinh tế tăng trưởng nhanh và năng động nhất khối trong mấy năm vừa qua. Hơn nữa, một nước Việt Nam sau 20 năm Đổi mới và sau 10 năm gia nhập ASEAN đã tạo dựng được thế và lực mới trên trường quốc tế nói chung và trong tổ chức ASEAN nói riêng. Điều này cho phép Việt Nam tham gia định dạng lộ trình phát triển của tổ chức ASEAN. Thế và lực mới cũng làm tăng kỳ vọng của các nước thành viên, nước đối tác của ASEAN vào những đóng góp của Việt Nam với tổ chức ASEAN và quan hệ đối ngoại của ASEAN.

Với thực trạng thiếu động lực lãnh đạo tiến trình hội nhập ASEAN hiện nay thì

Việt Nam hoàn toàn có thể tự tin đưa ra những sáng kiến mang tính quyết định tới sức sống của ASEAN. Cụ thể vào thời điểm hiện nay, chính là những sáng kiến và bước đi nhằm hiện thực hóa lộ trình hình thành AEC vốn đang bị rất nhiều sức ép ngay từ bên trong và bị chèn ép bởi các lộ trình khác từ bên ngoài.

Các thành viên ASEAN-6 trong tiến trình AEC nhìn chung ở một nấc thang phát triển ngay trên Việt Nam (trừ GDP bình quân đầu người của Xingapo và Brunêy khá đặc thù) nên không phải là những “đối thủ hội nhập” quá sức Việt Nam như với Nhật Bản hay Mỹ.

Lộ trình 11 ngành ưu tiên của AEC khó có thể gây ra những cú sốc lớn mang tính hệ thống đối với nền kinh tế Việt Nam, vì nhìn chung chúng ta cũng đã nâng cao được nội lực trên đa số các lĩnh vực này qua 20 năm Đổi mới, cho dù sức cạnh tranh còn thua các thành viên khác.

2.3. Những mặt bất lợi chính của Việt Nam khi tham gia AEC

Cái khó của Việt Nam chính là bối cảnh của bước chuyển đổi “kép”, từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hóa. Thành tựu của 20 năm Đổi mới được cộng đồng quốc tế coi là “kỷ lục xóa đói giảm nghèo”, song nhìn chung Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước đang phát triển có

23. Bên cạnh quy mô tương đối về diện tích, dân số và GDP, cần nhấn mạnh vị thế ASEAN là nhà xuất khẩu hàng đầu thế giới trên thị trường nguyên liệu cơ bản như: cao su (90% sản lượng thế giới); thiếc và dầu thực vật (90%); gỗ xẻ (60%); gỗ súc (50%), cũng như gạo, dứa, đường và dầu mỏ .v.v.

24. Một không gian kinh tế ASEAN với GDP hơn 800 tỷ USD, dân số gần 550 triệu người so với con số tương ứng 45 tỷ USD và 82 triệu dân của Việt Nam.

25. Các cam kết đó chính là làn sóng ký hết FTA song phương đang diễn ra rầm rộ trong ASEAN giữa một thành viên của ASEAN với một đối tác bên ngoài như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc .v.v. , cũng như giữa khối ASEAN với một số đối tác theo phương thức ASEAN+1 (Giang, 2005a).

thu nhập thấp²⁶ với GDP bình quân đầu người đạt 640 USD năm 2005 (CIEM, 2006, tr.106), khoảng 70% dân số vẫn sống ở khu vực nông thôn, 70% lực lượng lao động thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp và năng lực cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế vẫn thấp. Nội lực mang tính quyết định trong bất cứ quá trình hội nhập nào, song nội lực yếu hơn nhiều thành viên ASEAN khác thì làm cách nào để Việt Nam bắt kịp các tiến trình hội nhập ngày càng nhanh và sâu của ASEAN, chứ chưa nói tới các sân chơi lớn hơn với nhiều thành viên mạnh hơn.²⁷

Cụ thể với 11 lĩnh vực ưu tiên đẩy nhanh hội nhập theo AEC dường như Việt Nam rất có lợi thế trên các lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp, may mặc và du lịch. Nhưng trên thực tế năng lực cạnh tranh của các ngành chế biến nông-lâm-hải sản của ta lại rất yếu, thua xa Thái Lan. Ngành “lắp ráp” ô tô, điện tử của ta tồn tại chủ yếu nhờ bảo hộ. Một khi lộ trình AFTA thực hiện tốt và tiến trình AEC đẩy nhanh hơn quá trình mở cửa thị trường, thì càng không thể so với ngành điện tử của Malaixia, hay chế tạo ô tô của Thái Lan. Trong lĩnh vực dịch vụ, du lịch thì Việt Nam đều thua xa Thái Lan, Xingapo hay Malaixia. Dịch vụ y tế thì Xingapo và Thái Lan đang nổi lên vị trí hàng đầu khu vực, còn Philipin thì đứng đầu về “xuất khẩu” y tá trong ASEAN. Lĩnh vực thương mại điện tử của Việt Nam còn trong giai đoạn “trứng nước”, trong khi giao dịch điện tử tại các nước ASEAN-6 là tương đối phổ biến.

Nhận xét: xét trên từng lĩnh vực ngành ưu tiên cụ thể, Việt Nam đều ở vị thế yếu hơn các thành viên ASEAN-6. Nhìn tổng thể, Việt Nam chỉ ở vị trí đứng đầu của nhóm CLMV, nghĩa là nhóm các thành viên ASEAN kém phát triển nhất. Thực trạng này đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp vừa ngắn hạn, vừa dài hạn để tăng nhanh nội lực và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia trên từng ngành, từng lĩnh vực ưu tiên.

Việc phân tích nhận thức chung, mặt thuận và mặt không thuận trong việc tham

gia tiến trình AEC trên đây cho thấy *ưu tiên dành cho lộ trình AEC của Việt Nam không chỉ xuất phát thuần túy từ những động cơ kinh tế, mà còn hàm chứa những cân nhắc địa-chiến lược*, tạo ra hiệu ứng “đòn bẩy tập thể” cho một loạt các khung khổ hội nhập khu vực và song phương khác của Việt Nam trong thời gian tới. Quan điểm này cũng có nghĩa là *Việt Nam nên tích cực ủng hộ và chủ động tham gia lộ trình AEC* để tạo thuận lợi và thu lợi lớn hơn tại các khung khổ hội nhập song phương, khu vực và toàn cầu khác trong thời kỳ hậu gia nhập WTO.

3. Dự báo một số tác động có thể của tiến trình AEC tới Việt Nam

Việc dự báo và tiên liệu các tác động có thể của AEC tới Việt Nam phụ thuộc cơ bản vào mô hình và nội hàm mà tiến trình AEC sẽ hướng tới. Nếu cái đích của AEC là một “thị trường chung” hay chí ít là một “liên minh thuế quan” thì rõ ràng các lý thuyết gia đều chứng minh rằng, trong trường hợp đó hiệu ứng phúc lợi tổng sẽ lớn hơn trường hợp AEC dưới dạng một “khu vực thương mại tự do” (Krueger, 1997). Do đó, các dự báo tác động trong phần này chủ yếu mang chất *định tính* vì phụ thuộc rất nhiều vào: (1) cấp độ hội nhập “nông” hay “sâu” mà ASEAN hướng tới thông qua tiến trình hình thành AEC (xem thêm Hew & Hadi, 2003); và (2) mốc thời gian dự kiến hoàn tất tiến

26. Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới năm 2005, có 4 nhóm nước theo thu nhập GDP bình quân đầu người danh nghĩa: nước có thu nhập thấp (dưới 765 USD/năm); nước có thu nhập trung bình thấp (766-3035 USD/năm); nước có thu nhập trung bình cao (3036-9385 USD/năm) và nước có thu nhập cao (trên 9386 USD/năm), xem

<http://www.tienphongonline.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=42075&ChannelID=2>

27. Nghiên cứu của nhóm chuyên gia thuộc WorldPaper và Viện nghiên cứu các vấn đề tiến bộ (MMI) của Mỹ về sự giàu có của các nước đang phát triển (Wealth of Nation Index - WNI) xếp Việt Nam hạng 56/70 năm 2004. Chỉ số WNI được tính dựa trên 3 nhóm tiêu chí về (1) môi trường kinh tế; (2) môi trường xã hội; và (3) trao đổi thông tin.

trình hình thành một “Cộng đồng kinh tế” theo đúng nghĩa của nó.²⁸ Tuy vậy, phần này cũng sẽ trình bày một số dự báo *định lượng* hiện có về tác động tổng thể của AEC dựa trên giả thiết và mô phỏng định lượng của một số tổ chức.

Về lượng hóa hiệu ứng phúc lợi tổng, cho tới nay nghiên cứu của Công ty tư vấn Mc Kinsey & Co. là khá bài bản. Theo tính toán của họ với giả thiết AEC trở thành một “thị trường chung trừ”, việc hình thành thị trường chung thống nhất sẽ làm giảm giá hàng tiêu dùng bình quân 20%, nhờ đó người tiêu dùng ASEAN tiết kiệm được 28 tỷ USD/năm, tương đương 5% tổng GDP của ASEAN. Bên cạnh đó, việc loại bỏ các hàng rào phi thuế quan sẽ giúp ASEAN tiết kiệm được 8-10 tỷ USD/năm, tương đương 1,4-1,7% GDP của ASEAN.²⁹

Có thể nhận định rằng, *hiệu ứng phúc lợi từ cắt giảm thuế quan đối với ASEAN nói chung sẽ không lớn* vì sau khi ASEAN-6 cơ bản hoàn thành chương trình CEPT vào năm 2002 thì mức thuế quan trung bình của ASEAN-6 chỉ còn 2,89% so với 11,44% vào năm 1993, nếu tính cả nhóm CLMV thì mức thuế quan trung bình theo CEPT của ASEAN cũng chỉ tăng lên mức 3,33%. Tính đến ngày 1-1-2005, 92,99% các sản phẩm thuộc Danh mục cam kết giảm thuế quan của cả 10 nước ASEAN đã được cắt giảm thuế quan xuống mức thuế suất 0-5%.

Một điểm cần nhấn mạnh là *hiệu ứng phúc lợi từ cắt giảm thuế quan đối với từng thành viên là khác nhau do thuế suất và cơ cấu thuế quan khá chênh lệch*. Tỷ lệ dòng thuế thực hiện Danh mục giảm thuế CEPT (IL) đã đạt mức thuế suất 0-5% của Nhóm ASEAN-6 tính tới ngày 1-1-2005 là 98,98%, trong khi Nhóm CLMV đạt tỷ lệ 81,35%. Do đó, hiệu ứng tính về “tạo thêm thương mại” từ ASEAN-6 đối với Nhóm CLMV sẽ không lớn. Bên cạnh đó, Nhóm CLMV với gần 20% số dòng thuế quan có thuế suất trên 5% sẽ có thể phải chịu *hiệu ứng chuyển dịch nguồn thu ngân sách* do quá trình đưa thêm sản phẩm vào danh mục cắt giảm thuế quan sắp

tới.³⁰ Điều này có nghĩa số thu thuế nhập khẩu đáng lẽ được chuyển vào ngân sách quốc gia thì nay không còn nữa và được “chuyển sang” cho các nhà xuất khẩu nước ngoài hưởng và một phần nào đó là khu vực người tiêu dùng nhờ mức giá hàng nhập khẩu giảm xuống.

Có thể nói những tác động kỳ vọng của tiến trình AEC đối với các thành viên chính là những “hiệu ứng động” từ quá trình mở rộng quy mô thị trường, tăng cường cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh khu vực, thúc đẩy đổi mới công nghệ và mở ra cơ hội học hỏi kinh nghiệm phát triển của nhau. Nhìn từ các góc độ trên, AEC sẽ tác động tới Việt Nam theo các hướng chính sau:

3.1. Tác động tới tăng trưởng và giảm nghèo: tham gia tiến trình AEC sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo nhanh hơn thông qua hoạt động thương mại và đầu tư

Thứ nhất, về hiệu ứng đối với dòng thương mại, do mức thuế quan bình quân của Việt Nam theo CEPT vẫn cao gần gấp đôi mức bình quân của ASEAN-10 (6,22% so với 3,33%) và gần 20% dòng thuế quan vẫn có thuế suất trên 5%, nên hiệu ứng “tạo thêm thương mại” với Việt Nam sẽ lớn một khi hàng rào thuế quan của Việt Nam thấp hơn. Tuy nhiên, theo nghiên cứu khảo sát mới đây của Ban thư ký ASEAN kết hợp với Bộ Thương mại Việt Nam thì quá trình tham gia CEPT/AFTA vừa qua của Việt Nam đã

28. Cấp độ hội nhập sâu về kinh tế như “Cộng đồng kinh tế” thực chất là một liên minh kinh tế (Economic union), trong đó các thành viên hy sinh đa số các quyền hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô ở cấp quốc gia để hướng tới một chính sách tài khóa và tiền tệ chung kiểu như EU hiện nay. Để thêm thông tin về các cấp độ hội nhập kinh tế khu vực, xin tham khảo El-Agraa (1999).

29. Mc Kinsey & Co (2003): *Báo cáo nghiên cứu năng lực cạnh tranh ASEAN*, tr 66.

30. Do tham gia CEPT/AFTA muộn hơn nên thời hạn thực hiện giảm thuế quan các mặt hàng thuộc Danh mục IL cam kết xuống mức 0-5% đối với Nhóm CLMV cũng muộn hơn: Việt Nam (2006), Lào và Myanmar (2008) và Campuchia (2010).

“làm tăng nhập khẩu nhanh hơn tăng xuất khẩu”³¹. Do đó cần nghiên cứu sâu hơn tác động của AEC tới Điều kiện thương mại (TOT) của Việt Nam, vì trong trường hợp này tạo thêm thương mại đồng nghĩa với gia tăng thâm hụt thương mại với thị trường ASEAN.

Thứ hai, về hiệu ứng với dòng đầu tư, hội nhập kinh tế khu vực nói chung và tham gia tiến trình AEC nói riêng sẽ giúp cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam, nhờ đó dòng đầu tư nước ngoài sẽ chảy vào Việt Nam mạnh hơn với cả hai động cơ là tăng cường thị phần và nâng cao hiệu quả. Các nhà đầu tư sẽ tìm đến Việt Nam không chỉ bởi một quy mô thị trường mới lên tới 550 triệu dân với hơn 800 tỷ USD GDP, mà còn bởi chi phí kinh doanh và giao dịch kỳ vọng được cắt giảm nhiều, thông qua việc thực thi tốt tiến trình AEC. Dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ thúc đẩy tăng trưởng thông qua các hiệu ứng động về chuyển giao và nâng cấp công nghệ, tạo thêm việc làm, phát triển nguồn nhân lực và mở ra kênh tiếp cận thị trường khu vực và thế giới. Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam còn áp dụng khá nhiều biện pháp/hàng rào phi thuế quan, cũng như nhiều rào cản kinh doanh nếu không điều chỉnh một cách đồng bộ sẽ dẫn đến hiện tượng “chệch hướng đầu tư” khỏi Việt Nam.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã cho thấy *các hiệu ứng tạo thêm thương mại và gia tăng dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài có được từ hội nhập khu vực đều góp phần thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo* (Deardoff & Stern, 2002; Jalilian & Weiss, 2002). Một số nghiên cứu cũng cho thấy các nước nghèo hoặc khu vực nghèo thường đạt được tăng trưởng nhanh hơn các khu vực giàu nếu hai nhóm nước này có được mức độ hội nhập thích hợp (Berg & Krueger, 2003; Ben-David, 2000). So sánh vào trường hợp Việt Nam, có thể nhận định rằng, *hiệu ứng phúc lợi tổng thể từ AEC, dù không lớn, cũng sẽ tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế và qua đó đóng góp vào quá trình giảm nghèo ở Việt Nam*.

3.2. Tác động tới ngân sách nhà nước: hiệu ứng chuyển dịch nguồn thu ngân sách tạo ra từ AEC có thể không lớn nhưng sẽ tác động tích cực tới quá trình cải cách thuế và cơ cấu thu ngân sách của Việt Nam

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi với nguồn thu thuế từ hoạt động ngoại thương (gồm thuế xuất nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng từ nhập khẩu, thuế phụ thu đối với nhập khẩu) luôn chiếm từ 20-25% tổng thu ngân sách. Do vậy tác động tiềm tàng từ việc đẩy nhanh cắt giảm thuế của tiến trình AEC tới nguồn thu ngân sách rõ ràng phải được tính tới và xử lý tốt. Ở đây chúng ta chưa thể dự báo là lượng tuyệt đối ngân sách thu từ thuế nhập khẩu sẽ tăng hay giảm khi tham gia tiến trình AEC, vì còn phụ thuộc vào mức độ tăng giá trị nhập khẩu một khi thuế quan thấp hơn. Tuy nhiên, có thể tiên liệu về xu hướng tác động tới cơ cấu thu ngân sách Việt Nam từ việc tham gia AEC dựa trên một số kết quả nghiên cứu trước đây về tác động ngân sách của việc Việt Nam tham gia CEPT/AFTA, vì bản chất cam kết cắt giảm thuế quan của tiến trình AEC hiện nay thực chất là đẩy nhanh thực hiện CEPT/AFTA trong 11 lĩnh vực ưu tiên sớm 3 năm.

Ví dụ, theo nghiên cứu của Tongzon, Khan và Doanh (2004, trang 10), *việc thực hiện CEPT có thể làm giảm thu ngân sách của Việt Nam từ thuế nhập khẩu đối với hàng từ ASEAN giảm 320 triệu USD, tương đương tới 75% tổng số thu thuế quan từ hàng nhập khẩu ASEAN, song sau khi thực hiện CEPT, số thu ngân sách của Việt Nam từ nguồn thu nhập khẩu từ các khu vực ngoài ASEAN lại tăng mạnh có thể tăng tới 4,770 tỷ USD hay 85,5% tổng số thu ngân sách*.

31. Xem bài của Hiếu, Đông (2006): “AFTA làm tăng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu” (ngày 13-3-2006) tại địa chỉ <http://vietnamnet.vn/kinhte/chinhhsach/2006/03/550039/>

Xu hướng cắt giảm thuế quan và tác động tiềm tàng cũng hàm ý các điều chỉnh nguồn thu ngân sách theo hướng giảm tỷ trọng của số thu từ các loại thuế (xuất) nhập khẩu và dựa hơn vào các nguồn thuế nội địa như thuế doanh nghiệp hay VAT (Athukorala, 2004). Điều này cũng phù hợp với xu hướng trên thế giới là các nền kinh tế càng phát triển thì tỷ trọng nguồn thu từ thuế nhập khẩu càng giảm trong tổng thu ngân sách.

3.3. Tác động tới cơ cấu phân bổ nguồn lực kinh tế-xã hội: việc đẩy nhanh hội nhập trên 11 lĩnh vực ưu tiên sẽ là “cú hích cạnh tranh” giúp đẩy nhanh quá trình hợp lý hóa phân bổ nguồn lực sản xuất trong những ngành kinh tế này tại Việt Nam

+ Theo cam kết đẩy nhanh hội nhập trên 11 lĩnh vực ưu tiên,³² ASEAN-6 sẽ xóa bỏ hoàn toàn thuế quan theo Chương trình CEPT đối với các sản phẩm thuộc các ngành ưu tiên vào năm 2007, còn Nhóm CLMV sẽ thực hiện vào năm 2012, nghĩa là đẩy nhanh tiến trình ban đầu của AFTA sớm hơn 3 năm. Như phân tích về các bất lợi của Việt Nam khi tham gia AEC ở phần trên, so với các thành viên ASEAN-6, Việt Nam đều không đứng đầu trên bất kỳ 11 lĩnh vực ưu tiên nào, khả năng cạnh tranh trong 11 ngành này của các doanh nghiệp Việt Nam đều ở vị thế yếu hơn so với các đối thủ tương ứng ở ASEAN-6. Những tác động tiềm tàng xét trên góc độ ngành sẽ phụ thuộc nhiều vào phản ứng của khu vực doanh nghiệp hoạt động trong 11 ngành này, tuy nhiên vai trò định hướng và tạo thuận lợi của Chính phủ cho các điều chỉnh của doanh nghiệp là hết sức quan trọng vì lịch trình tự do hóa đã được đẩy nhanh hơn.

+ Các hiệu ứng phúc lợi từ hội nhập luôn tạo ra quá trình phân phối lại, do đó sẽ có những bộ phận dân số “thua thiệt hơn” hoặc “được ít hơn” bộ phận khác. Mức độ tái phân phối phúc lợi phản ánh những chi phí điều chỉnh kèm theo quá trình tự do hóa và hội nhập. Trong trường hợp Việt Nam tham gia tiến trình AEC, *bộ phận dân cư dễ bị tổn*

thương có thể là nhóm các doanh nghiệp và người lao động không cạnh tranh được trong 11 lĩnh vực ưu tiên cũng như một số ngành liên qua khác: thứ nhất, đó là nhóm dân cư nghèo sống chủ yếu bằng nghề nông nhưng không đủ khả năng tài chính và năng lực để đối phó với “những cú sốc về giá” đối với nông sản họ sản xuất ra, vì theo tính toán của Công ty tư vấn Mc & Kinsey thì mặt bằng giá tiêu dùng có thể giảm tới 20% và chắc rằng đây phải là hệ quả của cả yếu tố hội tụ giá đầu vào sản xuất khu vực bên cạnh tác động của việc cắt giảm thuế quan; thứ hai, đó là những người lao động có thể bị mất việc do một số doanh nghiệp trong 11 lĩnh vực ưu tiên có thể phải đóng cửa hoặc sa thải công nhân để cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài. Như vậy, cần có quan điểm thực tế trong việc chấp nhận sự thua thiệt của một bộ phận xã hội từ quá trình tăng cường hội nhập tiến trình AEC. Ở đây vai trò chủ đạo của Nhà nước chính là giảm thiểu các chi phí điều chỉnh của nhóm bị tổn thương thông qua các chương trình bảo hiểm và mạng lưới an sinh xã hội hiệu quả, hoặc các biện pháp vĩ mô khác.

+ Hiệu ứng tái phân bổ phúc lợi đề cập ở trên sẽ tác động tới thị trường lao động Việt Nam theo hướng phát huy lợi thế so sánh về ngành sử dụng nhiều lao động có kỹ năng thấp như may mặc, chế biến thực phẩm hay xây dựng. Những lao động bị mất việc trong quá trình hội nhập của 11 ngành ưu tiên theo cam kết trong tiến trình AEC có thể chuyển dịch sang các phân ngành sản xuất và dịch vụ sử dụng nhiều lao động nêu trên. Nếu quá trình tái phân bổ nguồn lực lao động này diễn ra tốt thì *chi*

32. Xem Hiệp định khung về hội nhập 11 lĩnh vực ưu tiên được ký tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN X (Viên-chân, Lào, 29-9-2004), một lộ trình cắt giảm sớm được áp dụng cho khoảng 40% số dòng thuế cam kết của ASEAN. Để triển khai Hiệp định khung này, các thành viên ASEAN đã cùng xây dựng “lộ trình cụ thể” cho từng lĩnh vực ưu tiên thông qua việc ký các Nghị định thư hội nhập ngành” giữa các thành viên (ASEAN Sectoral Integration Protocols).

*phí điều chỉnh*³³ của quá trình tham gia AEC sẽ thấp hơn. Có thể nhìn nhận xu hướng tác động của tiến trình AEC tới thị trường lao động Việt Nam từ việc tham khảo nghiên cứu của Toh và Gayathri (2004) về tác động của tiến trình AFTA tới thị trường lao động Việt Nam, theo đó lao động trong các ngành như nông nghiệp, chế biến thực phẩm, dệt may và dịch vụ sẽ tăng, trong khi sẽ giảm lao động của các ngành như hóa chất, kim khí, khai thác mỏ và một số ngành chế tạo khác.

3.4. Tác động tới môi trường thể chế và điều tiết nền kinh tế: việc tham gia AEC sẽ tác động đẩy nhanh cải cách thể chế kinh tế quốc gia của Việt Nam theo hướng

Thứ nhất, Việt Nam sẽ phải chú trọng xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế và kinh doanh hợp chuẩn quốc tế và khu vực, trong đó chính sách thuế và chính sách thương mại sẽ phải cải cách theo khung khổ AEC tương lai dưới dạng một “FTA cộng” hoặc “thị trường chung trừ”. Điều này có nghĩa có thể phải điều chỉnh theo hướng áp dụng một chính sách thuế quan chung của ASEAN đối với các thực thể kinh tế ngoài khu vực ASEAN, hoặc chí ít là đạt được mức thuế quan chung trên một số ngành chọn lọc. Bên cạnh đó, các cam kết tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ trong chính sách thương mại với ASEAN sẽ phải đạt được mức độ tự do hóa “sâu và rộng hơn” các cam kết chung với WTO, vì lúc đó Việt Nam đã là thành viên WTO. Ngoài ra, một loạt chính sách ngành cũng phải điều chỉnh để tuân thủ khung khổ của một “thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, tự do lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có kỹ năng”.

Thứ hai, cải cách quy chế điều tiết nền kinh tế theo hướng khuyến khích sự vận hành của cơ chế thị trường một cách đồng bộ trong hệ thống kinh tế quốc dân, đặc biệt là những ngành nghề đang bị “độc quyền hóa” cao bởi khu vực doanh nghiệp nhà nước và hệ thống hành chính công. Các điều chỉnh

này nhằm đảm bảo nguyên tắc đối xử quốc gia được áp dụng rộng hơn trong môi trường kinh doanh và cũng là mục tiêu cơ bản của Hiệp định khu vực đầu tư ASEAN. Ngoài ra, đây là những cải cách cần thiết nhằm giảm thiểu các biện pháp và hàng rào phi thuế quan, vốn là lực cản của bất kỳ quá trình hội nhập kinh tế nào.

Thứ ba, tăng cường cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bộ, ngành trong quá trình thực thi cam kết quốc tế và khu vực. Đây có thể coi là rào cản thể chế đặc thù của Nhóm CLMV, trong đó có Việt Nam. Câu hỏi rộng hơn là để biến AEC thành hiện thực, liệu Việt Nam nói riêng (và CLMV nói chung) có xây dựng được một chiến lược hội nhập chủ động và tích cực hơn? (Võ Trí Thành, 2005). Câu hỏi tiếp theo sẽ là ngay cả khi Việt Nam có được một chiến lược hội nhập tổng thể, cũng như một chiến lược hội nhập tích cực với ASEAN thì liệu quá trình thực thi sẽ diễn như thế nào trong môi trường phối hợp bộ, ngành kém hiệu quả như hiện nay?³⁴

Tóm lại, cho dù các kết quả lượng hóa các hiệu ứng phúc lợi của AEC với Việt Nam còn chưa đầy đủ, có thể thấy rằng tham gia tiến trình AEC sẽ tạo ra một “ngoại áp” cần thiết để thúc đẩy cải cách thể chế và chính sách kinh tế theo hướng hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế thế giới. Tác động kỳ vọng đối với Việt Nam chính là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo thông qua tạo thêm thương mại và FDI. Những hiệu ứng “động”

33. Theo cách tính của một nghiên cứu định lượng về tác động của Việt Nam khi tham gia hội nhập kinh tế khu vực thì *chi phí điều chỉnh (adjustment cost)* có thể được tính bằng bình phương của số lượng lao động được tái phân bổ (trong quá trình hội nhập) (Toh & Gayathri, 2004, chú thích 11).

34. Các nghiên cứu về cải cách quản lý hành chính công, hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO của Việt Nam đều chỉ rõ yêu cầu phải tăng cường cơ chế phối hợp giữa các bộ, ban ngành, giữa cấp trung ương và địa phương. Xem chi tiết *Báo cáo phát triển Việt Nam 2005* (Ngân hàng Thế giới, các kết quả nghiên cứu của *Chương trình cải cách hành chính công* (Bộ Nội vụ), *Dự án MUTRAP* (Bộ Thương mại), *Dự án Thương mại dịch vụ VIE02009* (UNDP-Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

mà Việt Nam có thể nắm bắt là việc hình thành tập quán cạnh tranh lành mạnh của kinh tế thị trường, cải thiện môi trường kinh doanh, thu hút công nghệ tiên tiến và phát triển nhân lực, học hỏi những thực tiễn phát triển ưu việt của các nước phát triển hơn.

4. Định dạng phương cách tham gia vào tiến trình AEC của Việt Nam

Trước những chuyển động mới của hợp tác và hội nhập khu vực Đông Á-Thái Bình Dương, Việt Nam nên tham gia lộ trình AEC như thế nào? Cần khẳng định lại rằng trong bối cảnh khu vực hiện nay, *củng cố sức mạnh tập thể của ASEAN là ưu tiên chiến lược* của công tác đối ngoại nước ta. Cách tiếp cận này cho phép phác họa phương cách chúng ta tham gia tiến trình AEC như sau:

Thứ nhất, Việt Nam cần tham gia tích cực tiến trình AEC nhằm góp phần củng cố sự gắn kết và thế mặc cả tập thể của ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. Những lợi ích chiến lược của một ASEAN hội nhập sâu rộng và hiệu quả hơn không chỉ mang ý nghĩa kinh tế đơn thuần, mà còn hàm chứa nhiều lợi ích địa-kinh tế quan trọng xét trong quan hệ với các đối tác lớn ngoài khu vực Đông Nam Á như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ, EU, Úc và Hàn Quốc.

Thứ hai, thực hiện tốt cam kết của Hiệp ước Bali II sẽ cho cộng đồng quốc tế thấy một nước Việt Nam hội nhập trọng chữ tín, là đối tác đáng tin cậy và có môi trường kinh doanh cạnh tranh, nhờ đó tác động tốt tới các tiến trình hội nhập khác. Tiến trình AEC là một trong các nội dung cấu thành Hiệp ước Bali II (2003) mà lãnh đạo cấp cao của chúng ta đã ký kết, do đó cần khẳng định quyết tâm chính trị cao nhất để thực thi tiến trình này.

Thứ ba, Việt Nam cần thực hiện tốt các cải cách, điều chỉnh bên trong để có thể tham gia hiệu quả vào lộ trình AEC như: (1) tiếp tục thực hiện đúng, đủ và tích cực hơn cam kết trong các khung khổ AFTA, AFAS, AIA.v.v... Để làm điều này cần: (2) xây dựng

cơ chế phối hợp bộ ngành hiệu quả và hiệu lực hơn trong công tác hội nhập ASEAN; (3) Chính phủ tập trung hỗ trợ khu vực doanh nghiệp giảm thiểu chi phí giao dịch kinh doanh thông qua cắt giảm chi phí đầu vào sản xuất và cung ứng dịch vụ với thời gian ngắn nhất. Đặc biệt cần tăng cường hiệu quả của các ngành cung ứng đầu vào sản xuất và dịch vụ như giao thông vận tải, điện lực, viễn thông và tài chính-ngân hàng để toàn nền kinh tế có được những đầu vào sản xuất và dịch vụ với giá chi phí thấp hơn, chất lượng tốt hơn. Điều này cũng liên quan tới việc: (4) đẩy nhanh tiến trình cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong 11 lĩnh vực ưu tiên của tiến trình AEC. Chính phủ cần định hướng và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong 11 ngành này xâm nhập thị trường ASEAN theo các hướng:

Một là, với nhóm ngành nông-lâm-hải sản hay ô tô, hình thành các liên doanh hoặc đối tác chiến lược với các doanh nghiệp Thái Lan vì đây là nước có ngành công nghiệp chế tạo và chế biến đứng hàng đầu ASEAN.

Hai là, với các ngành dịch vụ hàng không, y tế và giao dịch điện tử, cần hướng tới hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp Xingapo vốn có năng lực cạnh tranh cao nhất ASEAN. Riêng với hàng không, nếu kết nối tốt với Xingapo sẽ thúc đẩy ngành du lịch của Việt Nam, ví dụ có thể tính tới mở đường bay thẳng (và giá rẻ) Xingapo-Hạ Long (Quảng Ninh) để thúc đẩy du lịch.

Ba là, ngành điện tử cần hướng tới đối tác chiến lược với doanh nghiệp tại Malaixia vì nước này được coi là “cơ sở sản xuất” của nhiều hãng điện tử, công nghệ cao hàng đầu Nhật Bản cũng như thế giới.

Bốn là, với ngành cao su, cần hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp Indônêxia vì cả hai đều là những nhà cung ứng cao su hàng đầu khu vực và thế giới. Như vậy, phương châm tham gia AEC trên 11 lĩnh vực ưu tiên ở đây là tránh cạnh tranh trực tiếp với những đối thủ mạnh nhất trong ASEAN mà nên tận dụng cơ hội hợp tác

kinh doanh, xây dựng liên minh chiến lược để “vừa làm vừa trưởng thành” trước khi hội nhập thị trường toàn cầu. Nhìn rộng ra, các doanh nghiệp Việt Nam cần có chiến lược xây dựng quan hệ đối tác với các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC/MNC) hàng đầu trên thế giới, mà trước hết là trên 11 lĩnh vực ưu tiên của tiến trình AEC.

Song song với việc thúc đẩy nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, Chính phủ cần củng cố hệ thống bảo hiểm xã hội và vận hành hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội để hỗ trợ kịp thời và đúng những nhóm dân cư dễ tổn thương và bị thua thiệt từ quá trình đẩy nhanh hội nhập ASEAN thông qua tiến trình AEC, đặc biệt tập trung cho những đối tượng nông dân và công nhân thua thiệt trong quá trình hội nhập 11 lĩnh vực ưu tiên thuộc tiến trình AEC.

Thứ tư, Việt Nam cần khuyến khích và ủng hộ những nỗ lực đổi mới phương thức hoạt động và cơ chế thực thi cam kết hội nhập của ASEAN bằng cách mở rộng việc áp dụng cơ chế 2+X và 10-X trong các lộ trình hội nhập của ASEAN, chỉ trừ những lĩnh vực nhạy cảm với an ninh quốc gia. Việc áp dụng cơ chế 2+X một cách có chọn lọc và song song với cơ chế “đồng thuận” sẽ cho phép ASEAN đẩy nhanh hơn một số tuyến hội nhập ngành, đồng thời tạo ra khung khổ hình thành một thể chế đại diện có tính pháp lý cao hơn Ban thư ký ASEAN hiện nay bởi vì cơ chế 2+X sẽ mang tính ràng buộc cao hơn với những thành viên một khi cam kết tham gia.

Thứ năm, Việt Nam cần làm sâu sắc hơn nội dung thu hẹp khoảng cách phát triển trong các kênh hợp tác và hội nhập của ASEAN so với hiện nay. Năng lực hội nhập không quá chênh lệch sẽ đảm bảo tính bền vững của tiến trình AEC. Hơn nữa, muốn áp dụng các cơ chế hoạt động mới như 2+X hay 10-X thì càng phải chú trọng xây dựng năng lực cho nhóm thành viên kém phát triển hơn trong ASEAN, vì mục tiêu cuối cùng là sự hội nhập của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN chứ không phải là loại trừ hay “bỏ

rơi” bất kỳ thành viên nào trong quá trình hợp tác phát triển. Như vậy, một mặt Việt Nam có thể đề xuất mở rộng phạm vi và kéo dài thời hạn của ‘Sáng kiến Hội nhập ASEAN’³⁵ (IAI) hiện nay, mặt khác cần yêu cầu từng thành viên ASEAN-6 có những hỗ trợ thiết thực hơn bằng các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ và lao động nhanh hơn cho một số ngành nghề mà nhóm CLMV có lợi thế như xuất khẩu lao động kỹ năng thấp và nông sản.

Thứ sáu, Việt Nam cần đề xuất xây dựng một cơ chế hoặc khung khổ chung cho các tiến trình FTA song phương đang diễn ra rầm rộ trong khu vực hiện nay để AEC không lặp lại vấn đề cố hữu “cam kết nhiều làm ít” của thực tiễn hội nhập kinh tế ASEAN thời gian qua. Một khung khổ chung như vậy sẽ cho phép tích hợp và đồng bộ hóa các sáng kiến BFTA đơn lẻ của mỗi thành viên ASEAN vào một lộ trình thống nhất hướng tới hình thành AEC thay vì trở thành “lực ly tâm” đối với một AEC tương lai. Một khung khổ chung như vậy cũng giúp Việt Nam hợp lý hóa nguồn lực hạn hẹp của mình thay vì phải “chạy đua” đàm phán, ký kết hàng loạt FTA song phương một khi trở thành thành viên WTO.

Thứ bảy, Việt Nam cần tham gia định hình một AEC tương lai theo hướng không chỉ dừng lại ở mức độ một “AFTA mở rộng” mà sẽ thực sự hướng tới xây dựng được những thành tố cơ bản của một “thực thể kinh tế khu vực thống nhất” với:

- Một khung khổ cam kết thương mại (hàng hóa và dịch vụ) tự do lưu chuyển hơn nữa thông qua đàm phán đi đến loại bỏ các biện pháp phi thuế quan (NTMs).

35. Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI) được các nhà lãnh đạo ASEAN khởi động tháng 11-2000 với mục tiêu xây dựng những nỗ lực tập thể để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nhóm ASEAN-6 và Nhóm CLMV, theo đó bốn lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ các nước kém phát triển hơn trong ASEAN gồm *phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, công nghệ thông tin-truyền thông và hội nhập kinh tế vùng* với khoảng thời gian thực thi trong 6 năm (2002-2008).

- Một khung khổ đầu tư mở và tự do hơn đối với lưu chuyển dòng vốn thông qua cải cách các quy định điều tiết thị trường theo hướng minh bạch hơn, dự đoán được và hiệu lực hơn.

- Một mạng lưới cơ sở hạ tầng (cứng và mềm) xuyên ASEAN thông qua kêu gọi đầu tư và tài trợ phát triển đồng bộ mạng lưới vận tải giữa các thành viên ASEAN, mạng lưới thông tin, giao dịch an toàn và tốc độ cao trong ASEAN và với thế giới.

- Một mạng lưới an sinh xã hội để phòng chống các cú sốc tiềm tàng (cả từ trong lẫn ngoài) và hỗ trợ một số thành viên kém phát triển hơn trong quá trình đẩy nhanh hội nhập kinh tế nội khối, và

- Một khung khổ thể chế tổ chức và giám sát các lộ trình hợp tác, hội nhập của ASEAN, đồng thời tập hợp tốt sức mạnh tập thể của ASEAN trên các lộ trình rộng lớn hơn trong quan hệ kinh tế quốc tế hiện nay và trong tương lai.

5. Kết luận

5.1. Hiệp ước Bali II là sự khẳng định ý chí chính trị mới của các thành viên ASEAN đồng lòng vì một ASEAN gắn kết, hội nhập và hòa hợp hơn. Với Việt Nam, việc thực hiện các cam kết với Hiệp ước Bali II nói chung và tham gia vào tiến trình hình thành một Cộng đồng kinh tế ASEAN trong tương lai là bước hội nhập chiến lược ở cấp độ khu vực, vừa là bước tạo đà cho các lộ trình hội nhập kinh tế đối ngoại khác, vừa là bước đi cần thiết để phát huy vị thế địa-chiến lược của đất nước sau 20 năm Đổi mới.

5.2. Tiến trình hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) chính là một cơ hội lịch sử để Việt Nam mở rộng không gian phát triển vì một cộng đồng Đông Nam Á hòa bình, hợp tác và phát triển trong tương lai. *Do đó Việt Nam nên tích cực ủng hộ và chủ động tham gia tiến trình hình thành AEC.* Tuy nhiên, Việt Nam cần đẩy sâu cải cách trong nước để giảm thiểu những tác động tiềm tàng của quá trình tham gia AEC, đặc biệt là những tác động tới cơ cấu

nguồn thu ngân sách và các chi phí điều chỉnh liên quan tới lao động của 11 ngành ưu tiên trong lộ trình AEC.

5.3. Hội nhập ASEAN nói chung và tham gia tiến trình AEC nói riêng cần được đặt trong một chỉnh thể thống nhất của chiến lược kinh tế đối ngoại của đất nước, theo đó một khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO thì kênh hội nhập ASEAN sẽ đóng vai trò bổ sung, tạo thế mặc cả tại các khung khổ đa phương và song phương mà Việt Nam tham gia. Điều này có nghĩa *kênh hội nhập ASEAN không phải là mục tiêu chiến lược duy nhất, càng không phải là cái đích hội nhập cuối cùng mà Việt Nam hướng tới.* Bản chất của các cam kết hội nhập trong khung khổ ASEAN nói chung và AFTA/AEC nói riêng vẫn là cách tiếp cận phạm vi cam kết “ít nhất có thể” tùy mức độ đồng thuận và sẵn sàng của các thành viên. Trong khi đó, khung khổ đa phương WTO lại mang tính ràng buộc cao và do đó các thành viên WTO lại thực thi cách tiếp cận “nhiều nhất có thể”. Đặc trưng này khẳng định một điều: đối với Việt Nam, khung khổ WTO phải là nền tảng của một chiến lược hội nhập tổng thể, chứ không phải là khung khổ hội nhập ASEAN. Song hội nhập khu vực nói chung và hội nhập ASEAN nói riêng luôn mang lại những bài học kinh nghiệm hội nhập quý báu cho Việt Nam để tiếp bước trong tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu sâu rộng hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Anh, Phan (2006): “ASEAN sẽ rà soát hàng được Việt Nam bảo hộ”, <http://vnexpress.net/Vietnam/Kinh-doanh/2005/12/3B9E58EC/>
2. APEC (2005): “Vietnam: IAP Study Report 2004” / Báo cáo nghiên cứu Chương trình hành động quốc gia (IAP) năm 2004 của Việt Nam tại APEC.
3. Athukorala, Prema-chandra (2004): “Trade Policy Reforms and the Structure of Protection in Vietnam”, Research School of Pacific and Asian Studies, Australia National University, Study prepared for the ADB and MOF-Vietnam.
4. Austria, Myrna S. (2004): “Strategies towards an ASEAN economic community”, CBERD Working Paper Series, De La Salle University, Manila, Philippines.
5. Ban TK ASEAN (2005): “ASEAN Annual Report 2004-2005” (Báo cáo Thường niên 2004-2005 của ASEAN), Jakarta, Indonesia.

6. Ban TK ASEAN (2004a), *Media Release "ASEAN Accelerates Integration of Priority Sectors"*, Vientiane, 29 November 2004. (<http://www.aseansec.org/16620.htm>)
7. Ban TK ASEAN (2004b): *"ASEAN Annual Report 2003-2004"* (Báo cáo Thường niên 2003-2004 của ASEAN), Jakarta, Indonesia.
8. Ban TK ASEAN (2003): *"Declaration of the ASSEAN Concord II (Bali Concord II)"* / (Tuyên bố về Hiệp ước ASEAN II/Hiệp ước Bali II), 7th October 2003 (<http://www.aseansec.org/15159.htm>).
9. Bộ Ngoại Giao (2002): *"Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa: Vấn đề và giải pháp"*, Vụ Hợp tác kinh tế đa phương-Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Thương Mại (2002): *"Khảo sát khả năng hội nhập sâu hơn của Việt Nam vào ASEAN"*, Vụ Thương mại đa biên, Bộ Thương mại, Hà Nội.
11. Ben-David, D. (2000): *"Trade, Growth and Disparities among Nations"*, in *Trade, Income Disparity and Poverty*, edited by Dan Ben-David, Hakan Nordstrom, and Alan Winters, WTO, Geneva.
12. Berg, A. & A. Krueger (2003): *"Trade, Growth and Poverty: A Selective Survey"*, IMF Working Paper No. 03/30, Washington D.C.
13. CIEM (2006): *"Kinh tế Việt Nam 2005"*, Báo cáo thường niên, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
14. Deardoff, A. & R. M. Stern (2002): *"EU Expansion and EU Growth"*, paper presented at the International Economic Association, 13th World Congress, 9-13 September.
15. El-Agraa, Ali M. (1999): *"Regional integration: Experience, Theory and Measurement"*, London, Macmillan Press.
16. Giang, Bùi Trường (2005a): *"Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do song phương (BFTA) tại Đông Á và hệ quả đối với khu vực"*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế số 320, 1-2005.
17. Bùi Trường Giang (2005b): *"Xu hướng hình thành các hiệp định thương mại tự do (FTA) trên thế giới ngày nay: Những nhân tố thúc đẩy và đặc điểm chủ yếu"*, Chuyên đề I Nghiên cứu sinh TS, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới (IWEP).
18. Bùi Trường Giang (2005c): *"Hướng tới Cộng đồng kinh tế Đông Á: Thực trạng liên kết kinh tế và phương thức xây dựng cộng đồng"*, Chuyên đề II NCS, (IWEP).
19. Bùi Trường Giang (2005d): *Báo cáo Phiên họp II Nhóm chuyên gia hỗn hợp nghiên cứu tính khả thi của Khu vực Thương mại tự do Đông Á (EAFTA-JEG)*, ngày 19-20/11/2005, Jakarta, Indônêxia.
20. Bùi Trường Giang, (2004): *"Quan niệm về an ninh, an ninh kinh tế và khoảng cách phát triển của ASEAN"*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới, Số 5 (97), 5-2004.
21. Trọng Tin Hà (2006): *"Khảo sát tình hình áp dụng cơ chếCEPT/AFTA tại Việt Nam"*, <http://thanhniem.com.vn/Kinhte/2006/3/11/141545.tno> (ngày 10/3/2006).
22. Hew, Denis (ed2005): *"Roadmap to an ASEAN Economic Community"*, ISEAS, Singapore.
23. Hew, Denis & Hadi Soesastro (2003): *"Realizing the ASEAN Economic Community by 2020 – ISEAS and ASEAN-ISIS Approaches"*, ASEAN Economic Bulletin, Vol. 20 No.3 (December), pp. 292-296.
24. Hiếu, Đông (2006): *"AFTA làm tăng nhập khẩu nhanh hơn xuất khẩu"*, <http://vietnamnet.vn/kinhte/chinhhsach/2006/03/550039/> (ngày 13/3/2006).
25. Julilian, H. & J. Weiss (2002): *"Foreign Direct Investment and Poverty in the ASEAN Region"*, ASEAN Economic Bulletin, Vol.19, No.3: 231-5.
26. Krueger, Anne (1997): *"Free Trade Agreement versus Custom Unions"*, Journal of Development Economics, 54, 169-87.
27. Linh, Hoài (2005): *"Đoàn kết sẽ giúp ASEAN tăng sức cạnh tranh"*, (16-6-2005), <http://www.vnn.vn/thegioi/2005/06/454303/>
28. Mc Kinsey & Co (2003): *"ASEAN Competitiveness Study Report"*, ASEAN Secretariat.
29. Ngân hàng Thế giới (2005): *"Vietnam Development Report 2005: Governance"* (Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005: Điều hành), Hà Nội.
30. Ngọc, Dương (2006): *"Mười điểm vượt trội của xuất khẩu 2005"*, Kinh tế 2005-2006: Việt Nam và Thế giới, Thời Báo Kinh tế Việt Nam, tr 31-34.
31. Severino, Rodolfo C. (2005): *"Framing the ASEAN Charter: An ISEAS Perspective"*, ISEAS, Singapore.
32. Soesatro, Hadi (2005): *"Accelerating ASEAN Economic Integration: Moving Beyond AFTA"*, CSIS Working Paper No. 091, paper prepared for 2nd ASEAN Leadership Forum, Kuala Lumpur, 17-3-2005.
33. Soesatro, Hadi (2003): *"ASEAN: Regional Economic Cooperation and its Institutionalization"*, CSIS Working Paper No. 071, Jakarta, Indonesia.
34. Võ Trí Thành, (2005): *"ASEAN Economic Community: Perspective from ASEAN's Transitional Economies"*, Chương 6 cuốn *"Roadmap to an ASEAN Economic Community"*, Denis Hew (chủ biên), ISEAS, Singapore.
35. Trần Văn Thọ (2005): *"Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam"*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Toh, Mun Heng & Vasudevan Gayathri (2004): *"Impacts of Regional Liberalization on Emerging Economies: The Case of Vietnam"*, ASEAN Economic Bulletin, Vol. 21, No.2 (2004), pp.167-182.
37. Tongzon, Jose L. , Habibullah Khan và Lê Đăng Doanh (2004): *"Options for Managing Revenue Losses and other Adjustment Costs of CLMV Participating AFTA"*, REPSF Project 02/002 (Executive Summary of Final Report, revised Otc. 2004), ASEAN Secretariat and Australian Government.
38. Nguyễn Tiến Trung, (2002): *"Vietnam's Trade Liberalization in the context of ASEAN and AFTA"*, CAS Discussion Paper No. 36, Centre for International Management and Development Antwerp (CIMDA).